

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ – ST

Ngày: 17-6-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Cường

2. Ông Nguyễn Văn Phẩm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 52/2021/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Xin ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐST – HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thu T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P1, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

* ***Bị đơn:*** Anh Thi Văn P, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P1, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thu T trình bày: Nguyên vào năm 2009, chị với anh Thi Văn P kết hôn theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn; đến ngày 23/3/2018, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12/2018.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận không được bao lâu thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường gây cãi dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, anh P thường xuyên rượu chè, say xỉn về bạo hành vợ con. Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Thi Văn P.

- Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên là Thi Minh K, sinh ngày 09/5/2010; Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 22/10/2011 và Thi Ngọc D, sinh ngày 05/6/2018, hiện đang sống với chị T. Sau khi ly hôn, chị T

xin được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn anh Thi Văn P nhưng anh P từ chối nhận văn bản và vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Thi Văn P vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Thi Văn P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thu T và anh Thi Văn P kết hôn theo phong tục tập quán có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 23/3/2018 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh P là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: xét thấy chị T cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận không được bao lâu thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường cự cãi nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, anh P thường xuyên rượu chè, say xỉn về bạo hành vợ con, chị T đã nhiều lần nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng không được. Anh P đã được Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh P vắng mặt không có lý do. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh P không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn sống chung với nhau, anh P có hành vi bạo lực gia đình, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thể hàn gắn được, do đó Hội đồng xét xử xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ và phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: xét trong thời gian vợ chồng không còn sống chung 03 con chung là Thi Minh K, Nguyễn Ngọc B và Thi Ngọc D đều do chị T nuôi dưỡng, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, xét thấy hiện cháu D còn quá nhỏ dưới 36 tháng tuổi, quá trình giải quyết vụ án cháu K và cháu B cũng có nguyện vọng sống với chị T nếu cha mẹ ly hôn nhau. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T: tiếp tục giao ba con chung gồm Thi Minh K, Nguyễn Ngọc B và Thi Ngọc D cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con do bên trực tiếp nuôi con chưa yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết

[5] Về án phí: chị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thu T.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thu T được ly hôn với anh Thi Văn P

2/Về con chung: Giao Thi Minh K, sinh ngày 09/5/2010; Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 22/10/2011 và Thi Ngọc D, sinh ngày 05/6/2018 cho chị Nguyễn Thu T trực tiếp nuôi dưỡng.

Do bên trực tiếp nuôi dưỡng chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

3/Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thu T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M theo lai thu số No 0006765 ngày 03 tháng 3 năm 2021, chị T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAT;
- VKSND huyện M;
- THADS huyện M;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Tám